

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ VỆ SINH LAVA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ VỆ SINH LAVA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAVA SANITARY EQUIPMENT TRADING AND MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LAVA SANITARY EQUIPMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110136998

**3. Ngày thành lập:** 03/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cổ Diễn A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985856955

Fax:

Email: Thietbivesinhlava@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ hoạt động bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                             | 4663(Chính) |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm) | 4669        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh)                                                                                                                                                           | 8230        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ hoạt động đấu giá độc lập;)                                                                                                                                                                                               | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: -Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; -Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình; - Tư vấn đấu thầu. | 7110 |
| 12. | Quảng cáo<br>( Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; - Vận chuyển hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự.                                                                          | 4933                                                         |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                  | 7730                                                         |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                               | 8129                                                         |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất đồ đạc nhà bếp bằng gỗ                                                                                                                                                                                                      | 3100                                                         |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101                                                         |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                             | 4222                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                              | 4223                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                           | 4293                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4299                                                         |
| 41. | Phá dỡ<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                           | 4311                                                         |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                | 4312                                                         |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 44. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4742                                                         |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4752                                                         |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp                                          | 4759                                                         |
| 47. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên         | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TUYÊN QUANG     | Việt Nam  | Thôn Lạt Hà, Xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam       | 1.800.000.000         | 60,000    | 035088000616                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | Việt Nam  | Thôn Lạt Hà, Xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam       | 1.200.000.000         | 40,000    | 036193002771                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUYÊN QUANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/10/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *035088000616*

Ngày cấp: *08/09/2022*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Lạt Hà, Xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Lạt Hà, Xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*